



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MỤC LỤC**

**Trang**

|   |         |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                   | 1 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                       | 4 - 6   |
| Báo cáo tài chính hợp nhất                      |         |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 7 - 8   |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9       |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 31 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nhệ Viễn thông công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện nhệ Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 939/QĐ-TCBĐ ngày 11/10/2000 của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000382 ngày 31/05/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101135243), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/09/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán LTC kể từ ngày 05/07/2019. Cổ phiếu của Công ty đã nhiều lần nhận thông báo bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom do vi phạm về công bố thông tin và lần gần nhất là Thông báo số 1186/TB-SGDHN ngày 10/11/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 45.860.000.000 đồng  
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020: 45.860.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 142 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 0916.123.988
- Website: [www.ltc.com.vn](http://www.ltc.com.vn)
- Email: [info@ltci.vn](mailto:info@ltci.vn)

### Công ty con

#### Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhệ Viễn thông

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 16, ngõ 14 được phẩm, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%.

### Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện nhệ viễn thông, điện lạnh, điện tử tin học, các hệ thống chống sét, nội thất;
- Sản xuất kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành điện nhệ viễn thông, tin học;
- Thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán công trình;
- Thi công xây lắp các công trình: điện nhệ viễn thông, điện, điện lạnh, điện tử tin học, các hệ thống chống sét, báo cháy, điện nước, thang máy, các công trình thông tin bưu điện, các công trình dân dụng, công nghiệp;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thâm định, thiết kế các công trình: thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, hệ thống camera quan sát; điện nhẹ; viễn thông; điện lạnh; điện tử tin học, các hệ thống chống sét, báo cháy, điện nước, thang máy;
- Đầu tư, lắp đặt, xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 10 người. Trong đó nhân viên quản lý 3 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |            |  |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Trọng Vinh  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 10/09/2020                               |
| • Ông Lương Quý Thăng | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 02/07/2018<br>Miễn nhiệm ngày 10/09/2020 |
| • Ông Ngô Anh Phương  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018                               |
| • Ông Nguyễn Từ Duẩn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018                               |
| • Ông Bùi Trung Liễu  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018                               |
| • Ông Trần Đình Tùng  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/10/2020                               |
| • Bà Lâm Quỳnh Hương  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/10/2020                               |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Hà  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018 |
| • Ông Hoàng Hùng       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018 |
| • Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                            |  |                          |
|----------------------------|--|--------------------------|
| • Ông Bùi Trung Liễu       | Tổng Giám đốc                            | Bổ nhiệm ngày 29/06/2018 |
| • Bà Vương Thị Thanh Huyền | Phó Tổng Giám đốc                        | Bổ nhiệm ngày 02/06/2021 |
| • Ông Phạm Đức Thương      | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2018 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Bùi Trung Liễu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2021



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 939/2021/BCTC-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/10/2021, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

##### 1. Về tính hiện hữu và đúng đắn của các khoản mục:

- Kiểm toán viên không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020 (với số dư lần lượt là 2.401.675.828 đồng và 21.420.131.582 đồng); Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán (07/06/2021) cách quá xa thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Toàn bộ hàng tồn kho nêu trên đã tồn đọng từ nhiều năm trước. Tại ngày 31/12/2020, Công ty cũng không thực hiện kiểm kê và đánh giá hàng tồn kho để xác định dự phòng cần trích lập theo quy định. Với tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định số liệu dự phòng cần phải trích lập đối với lượng hàng tồn kho nêu trên.
- Toàn bộ nợ phải thu (số dư 187.106.047.848 đồng), nợ phải trả (số dư 53.153.779.366 đồng) chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2020. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Toàn bộ số nợ phải thu nêu trên đã tồn tại từ nhiều năm trước và là nợ khó đòi. Ngoại trừ một số khoản nợ đã được trích lập dự phòng với số tiền 14.636.739.099 đồng, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản nợ còn lại. Dựa trên các tài liệu kế toán được cung cấp, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên và số liệu dự phòng cần phải trích lập bổ sung.
- Ngoài các khoản nợ chưa được đối chiếu nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hiện ghi nhận tổng số nợ phải trả không rõ đối tượng tại ngày 31/12/2020 là 1.274.182.088 đồng. Đây là khoản nợ không biến động số dư, mang sang từ năm trước. Do không được tiếp cận các tài liệu liên quan nên kiểm toán viên không thể đưa ra ý kiến về khoản nợ phải trả này.

#### ■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

#### ■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

- d) Tại ngày kết thúc niên độ kế toán 2020, số dư nợ gốc vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 18.664.189.570 đồng và 9.965.128.531 đồng, số dư nợ lãi tương ứng là 1.443.729.466 đồng (xem mục (\*) của Thuyết minh số 19). Các số dư nêu trên chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2020; Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Ngoài ra, Kiểm toán viên chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến các khoản vay trên; Chi phí lãi vay tương ứng với các khoản vay này chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020.

Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản mục nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 6, trong tổng số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty tại ngày 31/12/2020 có 1.004.041.117 đồng là khoản tiền gửi mang tên đồng sở hữu của 2 cá nhân (Nguyễn Ngọc Thu và Phạm Đức Thương) thay vì mang tên Công ty. Việc ghi nhận tài sản với tên người sở hữu là cá nhân khác trên báo cáo tài chính của Công ty là không phù hợp điều kiện ghi nhận tài sản của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 15, Công ty đang hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Cấp và Thiết bị Viễn thông) theo phương pháp giá gốc (giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2020 là 19.813.400.000 tỷ đồng, dự phòng đã trích lập từ các năm trước chuyển sang là 422.479.987 đồng) thay vì theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo đúng quy định. Do không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty liên kết nên kiểm toán viên không thể xác định giá trị khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị khoản đầu tư và giá trị dự phòng đang ghi nhận trên báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 19, trong tổng chi phí phải trả ngắn hạn (51.412.821.251 đồng) đã bao gồm 39.724.170.464 đồng là chi phí trích trước đã ghi nhận vào giá vốn xây lắp các năm trước đây. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính đúng đắn của khoản mục này.
- Như trình bày tại mục (\*) của Thuyết minh số 18, trong tổng số thuế phải nộp tại 31/12/2020 có 18.154.682.598 đồng là số phải nộp của Công ty mẹ. Tuy nhiên, theo Quyết định 107973/QĐ-CTHN-QLN ngày 17/12/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp quá hạn bị cưỡng chế tại công ty mẹ là 38.703.220.015 đồng, chênh lệch 20.548.537.417 đồng. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản phải nộp ngân sách nêu trên.

#### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Ngày 17/12/2020, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 107973/QĐ-CTHN-QLT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với trụ sở chính Công ty với lý do có số tiền thuế nợ quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định của Luật quản lý thuế là 38.703.220.015 đồng, thời hạn thi hành là từ ngày 17/12/2020 đến 16/12/2021. Ngoài ra, hầu hết các khoản nợ phải thu của Công ty quá hạn nhiều năm chưa thu hồi được và các khoản nợ phải trả cũng quá hạn thanh toán. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán từ chối của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 726/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 10/09/2020, kiểm toán viên tiền nhiệm đã từ chối đưa ra ý kiến.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan** - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2021

**Trần Xuân Quang** - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>197.726.179.222</b> | <b>201.708.090.253</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 6           | <b>3.517.386.715</b>   | <b>3.479.333.042</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.517.386.715          | 3.479.333.042          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>172.655.806.837</b> | <b>176.653.230.952</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 83.381.191.139         | 88.474.246.254         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 20.381.534.752         | 20.190.534.752         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 83.343.321.957         | 82.438.690.957         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (14.636.739.099)       | (14.636.739.099)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 186.498.088            | 186.498.088            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 10          | <b>21.420.131.582</b>  | <b>21.460.447.038</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 21.420.131.582         | 21.460.447.038         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>132.854.088</b>     | <b>115.079.221</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.a        | 27.138.284             | 10.529.193             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 100.898.645            | 100.898.645            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 4.817.159              | 3.651.383              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>28.894.141.343</b>  | <b>29.336.070.353</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>8.252.495.650</b>   | <b>8.694.424.476</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 1.540.289.650          | 1.982.218.476          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 6.862.501.605          | 6.868.947.060          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (5.322.211.955)        | (4.886.728.584)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 13          | 6.712.206.000          | 6.712.206.000          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.712.206.000          | 6.712.206.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | 14          | -                      | <b>184</b>             |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 563.856.890            | 563.856.890            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (563.856.890)          | (563.856.706)          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | 15          | <b>20.468.920.013</b>  | <b>20.468.920.013</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 19.813.400.000         | 19.390.920.013         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 1.675.000.000          | 1.675.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (1.019.479.987)        | (597.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>172.725.680</b>     | <b>172.725.680</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.b        | 172.725.680            | 172.725.680            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>226.620.320.565</b> | <b>231.044.160.606</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |             | <b>180.280.304.607</b> | <b>179.212.906.065</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>180.280.304.607</b> | <b>179.212.906.065</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 14.243.847.281         | 18.731.168.483         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 3.473.789.033          | 3.441.589.033          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước    | 313        | 18          | 18.154.683.598         | 18.208.499.097         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.729.253.142          | 1.780.109.792          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 51.412.821.251         | 46.263.870.038         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 36.712.533.779         | 37.109.293.099         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21          | 54.514.318.101         | 53.639.318.101         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 39.058.422             | 39.058.422             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>46.340.015.958</b>  | <b>51.831.254.541</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>46.340.015.958</b>  | <b>51.831.254.541</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22          | 45.860.000.000         | 45.860.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 45.860.000.000         | 45.860.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 22          | 4.913.796.070          | 4.913.796.070          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 2.801.281.768          | 2.801.281.768          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22          | (7.239.009.625)        | (1.747.114.769)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.747.114.769)        | 1.879.032.540          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (5.491.894.856)        | (3.626.147.309)        |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 3.947.745              | 3.291.472              |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>226.620.320.565</b> | <b>231.044.160.606</b> |

Tổng Giám đốc



Bùi Trung Liễu

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thương

Người lập biểu

Nghiêm Thị Phương Dung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01        | 23          | 5.191.503.100          | 7.122.729.408          |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ    | 10        |             | 5.191.503.100          | 7.122.729.408          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11        | 24          | 4.828.357.230          | 6.808.710.102          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>  | <b>20</b> |             | <b>363.145.870</b>     | <b>314.019.306</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 25          | 216.272                | 256.532.954            |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22        | 26          | 5.148.951.213          | 2.206.567.452          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   | 23        |             | 5.148.951.213          | 2.201.154.520          |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh     | 24        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25        |             | -                      | 1.768.636              |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26        | 27          | 676.642.660            | 1.828.540.397          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> |             | <b>(5.462.231.731)</b> | <b>(3.466.324.225)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31        |             | 299.964                | -                      |
| 13. Chi phí khác                                   | 32        |             | 28.238.465             | 151.377.467            |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                          | <b>40</b> |             | <b>(27.938.501)</b>    | <b>(151.377.467)</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>50</b> |             | <b>(5.490.170.232)</b> | <b>(3.617.701.692)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51        | 28          | 1.068.351              | 3.079.175              |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>60</b> |             | <b>(5.491.238.583)</b> | <b>(3.620.780.867)</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 61        |             | (5.491.894.856)        | (3.626.147.309)        |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62        |             | 656.273                | 5.366.442              |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70        | 29          | (1.198)                | (791)                  |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71        | 29          | (1.198)                | (791)                  |

Tổng Giám đốc



Bùi Trung Liễu

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thương

Người lập biểu

Nghiêm Thị Phương Dung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND        |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>        |           |             |                      |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                  | 01        |             | (5.490.170.232)      | (3.617.701.692)        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                       |           |             |                      |                        |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        | 12          | 435.483.555          | 417.479.892            |
| - Các khoản dự phòng                                     | 03        |             | -                    | (422.479.987)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | 25          | (216.272)            | (256.532.954)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 26          | 5.148.951.213        | 2.201.154.520          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>94.048.264</b>    | <b>(1.678.080.221)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                          | 09        |             | 4.546.258.339        | 4.348.873.331          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                | 10        |             | 40.315.456           | 272.228.634            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể                | 11        |             |                      |                        |
| lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)   |           |             | (5.504.541.847)      | (522.410.239)          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                           | 12        |             | (10.163.636)         | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                    | 14        |             | -                    | (2.201.154.520)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                      | 15        | 18          | (3.079.175)          | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> |             | <b>(837.162.599)</b> | <b>219.456.985</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | -                    | -                      |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 25          | 216.272              | 256.532.954            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> |             | <b>216.272</b>       | <b>256.532.954</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                    | 33        | 21          | 1.085.000.000        | 150.000.000            |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34        | 21          | (210.000.000)        | (728.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      | <b>40</b> |             | <b>875.000.000</b>   | <b>(578.000.000)</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                    | <b>50</b> |             | <b>38.053.673</b>    | <b>(102.010.061)</b>   |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ                      | 60        | 6           | 3.479.333.042        | 3.581.343.103          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                    | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>              | <b>70</b> | <b>6</b>    | <b>3.517.386.715</b> | <b>3.479.333.042</b>   |

Tổng Giám đốc



Bùi Trung Liễu

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thương

Người lập biểu

Nghiêm Thị Phương Dung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Điện nhệ Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 939/QĐ-TCBĐ ngày 11/10/2000 của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000382 ngày 31/05/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101135243), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/09/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán LTC kể từ ngày 05/07/2019. Cổ phiếu của Công ty đã nhiều lần nhận thông báo bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom do vi phạm về công bố thông tin và lần gần nhất là Thông báo số 1186/TB-SGDHN ngày 10/11/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện nhệ viễn thông, điện lạnh, điện tử tin học, các hệ thống chống sét, nội thất;
- Sản xuất kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành điện nhệ viễn thông, tin học;
- Thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán công trình;
- Thi công xây lắp các công trình: điện nhệ viễn thông, điện, điện lạnh, điện tử tin học, các hệ thống chống sét, báo cháy, điện nước, thang máy, các công trình thông tin bưu điện, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thảm định, thiết kế các công trình: thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, hệ thống camera quan sát; điện nhệ; viễn thông; điện lạnh; điện tử tin học, các hệ thống chống sét, báo cháy, điện nước, thang máy;
- Đầu tư, lắp đặt, xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện nhệ Viễn thông – Xí nghiệp LTC I, một công ty con là Công ty CP Đầu tư Điện nhệ Viễn thông và một công ty liên kết là Công ty CP Cấp và Thiết bị Viễn thông.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngày 17/12/2020, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 107973/QĐ-CTHN-QLT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với trụ sở chính Công ty với lý do có số tiền thuế nợ quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định của Luật quản lý thuế là 38.703.220.015 đồng, thời hạn thi hành là từ ngày 17/12/2020 đến 16/12/2021. Ngoài ra, hầu hết các khoản nợ phải thu của Công ty quá hạn nhiều năm chưa thu hồi được và các khoản nợ phải trả cũng quá hạn thanh toán. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để khắc phục tình trạng này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện chủ trương thoái vốn vào công ty liên kết theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29/06/2018 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;
- Thực hiện bù đắp lỗ lũy kế đến năm 2017 từ việc sử dụng Thặng dư vốn cổ phần;
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và sửa đổi điều lệ của Công ty để phù hợp với ngành nghề kinh doanh;
- Tiếp tục tìm kiếm khách hàng để thực hiện sản xuất kinh doanh trong thời gian tiếp theo, tạo doanh thu và ủy quyền cho Xí nghiệp Điện nhẹ Viễn thông I thực hiện;
- Thực hiện quyết toán các công trình tồn đọng và thu hồi công nợ.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

### **5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **5.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### **Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

## **5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là Công ty liên kết thường thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn. Riêng dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 5.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **5.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 25                              |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5                           |

### **5.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### 5.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê theo hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Trạm BTS            | 10                              |

### 5.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 5.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 5.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **5.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **5.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **5.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **5.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động dịch vụ; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%. Công ty đang áp dụng việc giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho thu nhập tính thuế của năm 2020 căn cứ vào Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Thủ tướng chính phủ.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 5.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 6. Tiền

|                                     | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                            | 2.401.675.828        | 2.330.668.701        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 1.115.710.887        | 1.148.664.341        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.517.386.715</b> | <b>3.479.333.042</b> |

(\*) Trong đó số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 mang tên Nguyễn Ngọc Thu và Phạm Đức Thương là 1.004.041.117 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                             | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban điều hành gói thầu PK 2 | 22.136.337.381        | 22.136.337.381        |
| BQL Dự án tỉnh Thái Nguyên  | 12.216.440.793        | 12.216.440.793        |
| Thầu TK và XD công trình GS | 9.352.190.099         | 9.352.190.099         |
| Các đối tượng khác          | 39.676.222.866        | 44.769.277.981        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>83.381.191.139</b> | <b>88.474.246.254</b> |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Luxe Việt Nam   | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| Công ty TNHH Tập đoàn Minh Phúc | 13.417.025.101        | 13.417.025.101        |
| Các đối tượng khác              | 5.464.509.651         | 5.273.509.651         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>20.381.534.752</b> | <b>20.190.534.752</b> |

**9. Phải thu khác ngắn hạn**

|                         | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| Tạm ứng                 | 62.486.182.660        | -                     | 61.569.551.660        | -                     |
| Ký quỹ, ký cược         | 17.920.000            | -                     | 17.920.000            | -                     |
| Các khoản phải thu khác | 20.839.219.297        | 11.770.935.724        | 20.851.219.297        | 11.770.935.724        |
| <b>Cộng</b>             | <b>83.343.321.957</b> | <b>11.770.935.724</b> | <b>82.438.690.957</b> | <b>11.770.935.724</b> |

**10. Hàng tồn kho**

|                             | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                             | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | -                     | -        | 16.609.091            | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 3.001.964.978         | -        | 3.025.671.343         | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 18.418.166.604        | -        | 18.418.166.604        | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21.420.131.582</b> | <b>-</b> | <b>21.460.447.038</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2020        | 01/01/2020        |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 27.138.284        | 10.529.193        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>27.138.284</b> | <b>10.529.193</b> |

**b. Dài hạn**

|                                      | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 172.725.680        | 172.725.680        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>172.725.680</b> | <b>172.725.680</b> |

**12. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>khác      | Cộng                 |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |                              |                              |                   |                      |
| Số đầu năm             | 1.000.000.000             | 2.462.216.593        | 3.217.547.740                | 143.636.363                  | 45.546.364        | 6.868.947.060        |
| Mua trong năm          | -                         | -                    | -                            | -                            | -                 | -                    |
| Giảm trong năm         | -                         | -                    | -                            | -                            | 6.445.455         | 6.445.455            |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.000.000.000</b>      | <b>2.462.216.593</b> | <b>3.217.547.740</b>         | <b>143.636.363</b>           | <b>39.100.909</b> | <b>6.862.501.605</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                      |                              |                              |                   |                      |
| Số đầu năm             | 153.333.325               | 1.991.371.108        | 2.559.286.879                | 143.636.363                  | 39.100.909        | 4.886.728.584        |
| Khấu hao trong năm     | 40.000.000                | 181.993.375          | 213.489.996                  | -                            | -                 | 435.483.371          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                         | -                    | -                            | -                            | -                 | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>193.333.325</b>        | <b>2.173.364.483</b> | <b>2.772.776.875</b>         | <b>143.636.363</b>           | <b>39.100.909</b> | <b>5.322.211.955</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |                              |                              |                   |                      |
| Số đầu năm             | 846.666.675               | 470.845.485          | 658.260.861                  | -                            | 6.445.455         | 1.982.218.476        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>806.666.675</b>        | <b>288.852.110</b>   | <b>444.770.865</b>           | <b>-</b>                     | <b>-</b>          | <b>1.540.289.650</b> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 2.182.147.060 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 1.101.658.427 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất    | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                      |
| Số đầu năm             | 6.712.206.000        | 6.712.206.000        |
| Tăng trong năm         | -                    | -                    |
| Giảm trong năm         | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.712.206.000</b> | <b>6.712.206.000</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                      |                      |
| Số đầu năm             | -                    | -                    |
| Khấu hao trong năm     | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                      |
| Số đầu năm             | 6.712.206.000        | 6.712.206.000        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>6.712.206.000</b> | <b>6.712.206.000</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 6.712.206.000 đồng.

**14. Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                 | Trạm BTS           | Cộng               |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                    |                    |
| Số đầu năm                      | 563.856.890        | 563.856.890        |
| Tăng trong năm                  | -                  | -                  |
| Giảm trong năm                  | -                  | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>563.856.890</b> | <b>563.856.890</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>          |                    |                    |
| Số đầu năm                      | 563.856.706        | 563.856.706        |
| Tăng trong năm                  | 184                | 184                |
| Giảm trong năm                  | -                  | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>563.856.890</b> | <b>563.856.890</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                    |                    |
| Số đầu năm                      | 184                | 184                |
| <b>Số đánh giá lại cuối năm</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2020          |                   | 01/01/2020            |                       |
|---|---------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Tình hình hoạt động | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Đầu tư vào Cty L.doanh, l.kết               |                     |                   | 19.813.400.000        | 422.479.987           |
| - Công ty CP Cấp và Thiết bị Viễn thông     | (*)                 | 1.981.340         | 19.813.400.000        | 422.479.987           |
| Đầu tư vào đơn vị khác                      |                     |                   | 1.675.000.000         | 597.000.000           |
| - Công ty CP Đầu tư Thiết kế Viễn thông     |                     |                   |                       |                       |
| Cần Thơ                                     |                     |                   |                       |                       |
| - Công ty CP Liên doanh Điện nhẹ Viễn thông |                     | 10.684            | 1.078.000.000         | -                     |
|   |                     | 59.700            | 597.000.000           | 597.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                 |                     |                   | <b>21.488.400.000</b> | <b>1.019.479.987</b>  |
|   |                     |                   |                       | <b>21.065.920.013</b> |

(\*) Khoản đầu tư này đang được ghi nhận theo phương pháp theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bùi Phương Huệ   | 2.730.000.000         | 2.730.000.000         |
| Công ty TNHH Cung cấp vật tư thiết bị xây dựng Minh Lê | 2.200.000.000         | 2.200.000.000         |
| Công ty TNHH Nam Phát                                  | 1.876.239.750         | 1.876.239.750         |
| Các đối tượng khác                                     | 7.437.607.531         | 11.924.928.733        |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.243.847.281</b> | <b>18.731.168.483</b> |

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Quản lý xây dựng Vincom1 | 765.604.271          | 765.604.271          |
| Công ty CP Thiết kế XD & TM Hà Thành  | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Công ty CP Tập đoàn Khang Thông       | 370.000.000          | 370.000.000          |
| Đối tượng khác                        | 1.838.184.762        | 1.805.984.762        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.473.789.033</b> | <b>3.441.589.033</b> |

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm       |                       | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm      |                       |
|----------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|                            | Phải thu         | Phải nộp              |                       |                       | Phải thu         | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                | 8.966.428.910         | 76.924.427            | 128.729.102           | -                | 8.914.624.235         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                | 7.507.683.944         | 1.068.351             | 3.079.175             | -                | 7.505.673.120         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                | 1.094.779.100         | -                     | -                     | -                | 1.094.779.100         |
| Các loại thuế khác         | 3.651.383        | 10.000.000            | 3.000.000             | 4.165.776             | 4.817.159        | 10.000.000            |
| Phí và lệ phí              | -                | 629.607.143           | -                     | -                     | -                | 629.607.143           |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.651.383</b> | <b>18.208.499.097</b> | <b>80.992.778</b>     | <b>135.974.053</b>    | <b>4.817.159</b> | <b>18.154.683.598</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(\*) Trong tổng số thuế phải nộp tại 31/12/2020 có 18.154.682.598 đồng là số phải nộp của Công ty mẹ. Tuy nhiên, Theo Quyết định 107973/QĐ-CTHN-QLN ngày 17/12/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp quá hạn bị cưỡng chế tại công ty mẹ là 38.703.220.015 đồng, chênh lệch 20.548.537.417 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước giá vốn công trình xây lắp | 39.724.170.464        | 39.724.170.464        |
| Chi phí lãi vay, lãi chậm trả (*)      | 11.688.650.787        | 6.539.699.574         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>51.412.821.251</b> | <b>46.263.870.038</b> |

(\*) Trong đó lãi vay phải trả cho các khoản vay cá nhân và tổ chức khác tại ngày 31/12/2020 là 1.443.729.466 đồng.

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 172.258.218           | 172.258.218           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 173.288.812           | 173.288.812           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.605.912.516         | 2.453.728.886         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác           | 33.761.074.233        | 34.310.017.183        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>36.712.533.779</b> | <b>37.109.293.099</b> |

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | Đầu năm               | Tăng trong năm       | Giảm trong năm     | Cuối năm              |
|---|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                              | 53.639.318.101        | 1.085.000.000        | 210.000.000        | 54.514.318.101        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (*) |                       |                      |                    |                       |
| Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long           | 25.010.000.000        | -                    | -                  | 25.010.000.000        |
| - Công ty CP Đầu tư CMC                   | -                     | 75.000.000           | -                  | 75.000.000            |
| - Tổ chức khác                            | 9.965.128.531         | -                    | -                  | 9.965.128.531         |
| - Bà Vương Thị Thanh Huyền                | -                     | 800.000.000          | -                  | 800.000.000           |
| - Vay cá nhân khác                        | 18.664.189.570        | 210.000.000          | 210.000.000        | 18.664.189.570        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>53.639.318.101</b> | <b>1.085.000.000</b> | <b>210.000.000</b> | <b>54.514.318.101</b> |

(\*) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất thay đổi theo từng kế ước vay, thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Văn Khê và một số tài sản cố định hữu hình khác. Hiện tại khoản vay đã quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2019 | 45.860.000.000               | 4.913.796.070           | 2.801.281.768            | 1.879.032.540                        | -                                      |
| Tăng trong năm       | -                            | -                       | -                        | (3.626.147.309)                      | 3.291.472                              |
| Giảm trong năm       | -                            | -                       | -                        | -                                    | -                                      |
| Số dư tại 31/12/2019 | 45.860.000.000               | 4.913.796.070           | 2.801.281.768            | (1.747.114.769)                      | 3.291.472                              |
| Số dư tại 01/01/2020 | 45.860.000.000               | 4.913.796.070           | 2.801.281.768            | (1.747.114.769)                      | 3.291.472                              |
| Tăng trong năm       | -                            | -                       | -                        | (5.491.894.856)                      | 656.273                                |
| Giảm trong năm       | -                            | -                       | -                        | -                                    | -                                      |
| Số dư tại 31/12/2020 | 45.860.000.000               | 4.913.796.070           | 2.801.281.768            | (7.239.009.625)                      | 3.947.745                              |

**b. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành        | 4.586.000              | 4.586.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 4.586.000              | 4.586.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 4.586.000              | 4.586.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 4.586.000              | 4.586.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 4.586.000              | 4.586.000              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND |                        |                        |

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | Năm 2020               | Năm 2019               |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | (1.747.114.769)        | 1.879.032.540          |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp          | (5.491.894.856)        | (3.626.147.309)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>(7.239.009.625)</b> | <b>(1.747.114.769)</b> |

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 5.191.503.100        | 7.122.729.408        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.191.503.100</b> | <b>7.122.729.408</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 4.828.357.230        | 6.808.710.102        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.828.357.230</b> | <b>6.808.710.102</b> |

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Năm 2020       | Năm 2019           |
|-----------------------------|----------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 216.272        | 116.954            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -              | 256.416.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>216.272</b> | <b>256.532.954</b> |

**26. Chi phí tài chính**

|                        | Năm 2020             | Năm 2019             |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 5.148.951.213        | 2.201.154.520        |
| Chi phí tài chính khác | -                    | 5.412.932            |
| <b>Cộng</b>            | <b>5.148.951.213</b> | <b>2.206.567.452</b> |

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2020           | Năm 2019             |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 186.365.480        | 1.082.318.761        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 408.035.452        | 408.035.448          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000          | 1.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.980.565         | 180.097.682          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 45.261.163         | 157.088.506          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>676.642.660</b> | <b>1.828.540.397</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2020         | Năm 2019         |
|---|------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | (5.490.170.232)  | (3.617.701.692)  |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế             | 5.497.801.312    | 3.633.097.570    |
| Điều chỉnh tăng                                     | 5.497.801.312    | 3.674.445.286    |
| + Phân bổ bất lợi thương mại                        | -                | 19.574.727       |
| + Lỗ tại Công ty mẹ                                 | 5.497.801.312    | 3.654.870.559    |
| Điều chỉnh giảm                                     | -                | 41.347.716       |
| + Lỗ trong kỳ tại Công ty con trước ngày mua        | -                | 41.347.716       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | 7.631.080        | 15.395.878       |
| Thu nhập tính thuế                                  | 7.631.080        | 15.395.878       |
| Thuế TNDN phải nộp                                  | 1.526.216        | 3.079.175        |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP   | 457.865          | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp             | 1.068.351        | 3.079.175        |
| <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>1.068.351</b> | <b>3.079.175</b> |

### 29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|   | Năm 2020        | Năm 2019        |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ               | (5.491.894.856) | (3.626.147.309) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế  | -               | -               |
| - Điều chỉnh tăng                                       | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm                                       | -               | -               |
| LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | (5.491.894.856) | (3.626.147.309) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.586.000       | 4.586.000       |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>(1.198)</b>  | <b>(791)</b>    |

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2020             | Năm 2019             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | 1.687.917.917        |
| Chi phí nhân công                | 851.365.480          | 1.074.658.763        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 435.483.555          | 676.368.780          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.980.565           | 2.279.275.268        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 48.261.163           | 144.375.811          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.369.090.763</b> | <b>5.862.596.539</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **31. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và dịch vụ mua ngoài. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2020               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 14.243.847.281         | -          | 14.243.847.281         |
| Chi phí phải trả         | 51.412.821.251         | -          | 51.412.821.251         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 54.514.318.101         | -          | 54.514.318.101         |
| Phải trả khác            | 33.934.363.045         | -          | 33.934.363.045         |
| <b>Cộng</b>              | <b>154.105.349.678</b> | <b>-</b>   | <b>154.105.349.678</b> |

  

| 01/01/2020               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 18.731.168.483         | -          | 18.731.168.483         |
| Chi phí phải trả         | 46.263.870.038         | -          | 46.263.870.038         |
| Vay và nợ thuê tài chính | 53.639.318.101         | -          | 53.639.318.101         |
| Phải trả khác            | 34.483.305.995         | -          | 34.483.305.995         |
| <b>Cộng</b>              | <b>153.117.662.617</b> | <b>-</b>   | <b>153.117.662.617</b> |

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2020                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.517.386.715         | -                    | 3.517.386.715         |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | 1.078.000.000        | 1.078.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 80.515.387.764        | -                    | 80.515.387.764        |
| Phải thu khác                      | 9.086.203.573         | -                    | 9.086.203.573         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>93.118.978.052</b> | <b>1.078.000.000</b> | <b>94.196.978.052</b> |

  

| 01/01/2020                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.479.333.042         | -                    | 3.479.333.042         |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | 1.078.000.000        | 1.078.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 85.608.442.879        | -                    | 85.608.442.879        |
| Phải thu khác                      | 9.098.203.573         | -                    | 9.098.203.573         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>98.185.979.494</b> | <b>1.078.000.000</b> | <b>99.263.979.494</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|   |  | Mối quan hệ  |  |
|---|--|--|--|
| Công ty CP Đầu tư CMC<br>Bà Vương Thị Thanh Huyền |  | Ông Ngô Trọng Vinh làm chủ tịch HĐQT<br>Thành viên HĐQT, TGD Công ty |  |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính

|                          |          | Năm 2020      | Năm 2019 |
|--------------------------|----------|---------------|----------|
| Công ty CP Đầu tư CMC    | Vay      | 75.000.000    | -        |
|                          | Mua hàng | 1.727.272.727 | -        |
| Bà Vương Thị Thanh Huyền | Vay      | 800.000.000   | -        |

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

|                                   |  | 31/12/2020  | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|--|-------------|------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn |  |             |            |
| Công ty CP Đầu tư CMC             |  | 75.000.000  | -          |
| Bà Vương Thị Thanh Huyền          |  | 800.000.000 | -          |

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Tổng Giám đốc



Bùi Trung Liễu

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thường

Người lập biểu

Nghiêm Thị Phương Dung

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2021